CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	-6.3%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.78 (Ba2)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	3.04 (Baa1)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

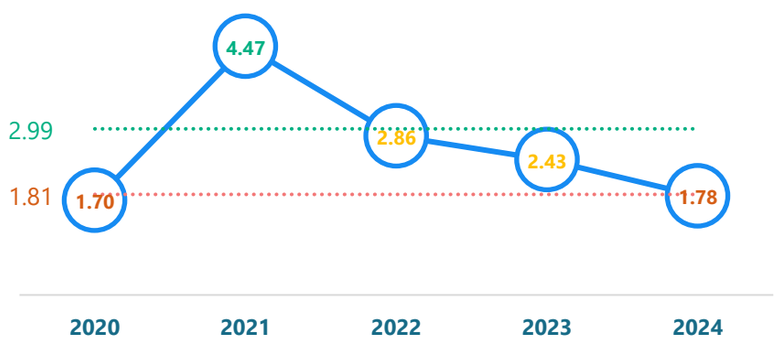
DT thuần — *2024*: **436** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 122 ▲ 38.7%

LN sau thuế — *2024*: **1.93** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.30 ▲ 18.8%

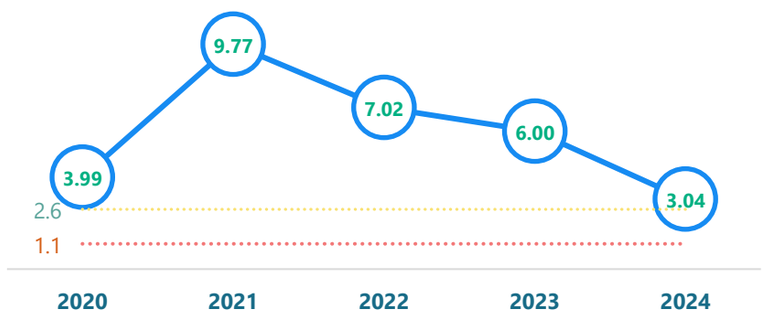
ROE — 2024: **0.5%**; +/- YoY ▲ 0.1%

ROA — 2024: **0.4%**

Z - Score



Z'' - Score



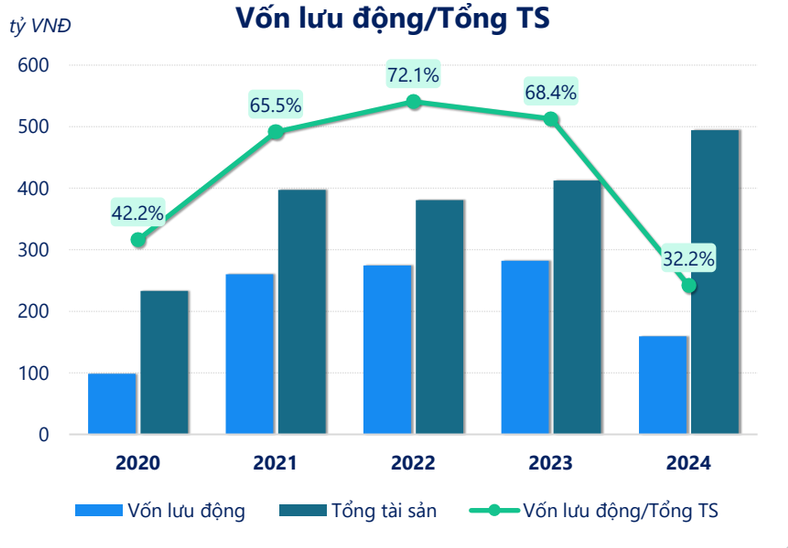
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.78 < 1.81**, cho thấy **VHE** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

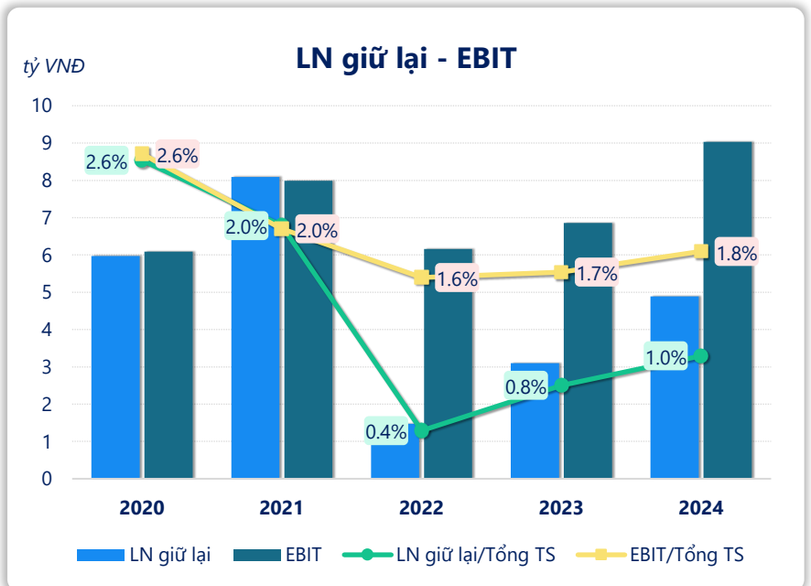
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.04 > 2.6**, cho thấy **VHE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VHE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.7%** đạt **436.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.8%** đạt **1.93** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.54%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

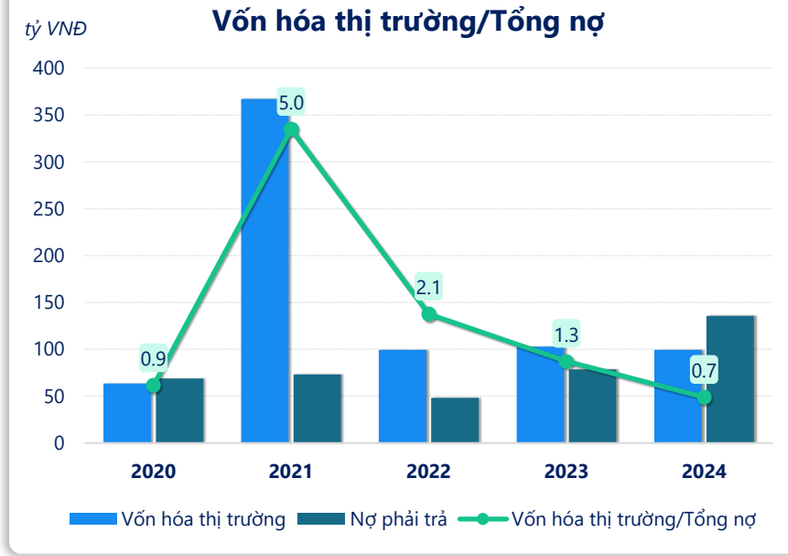


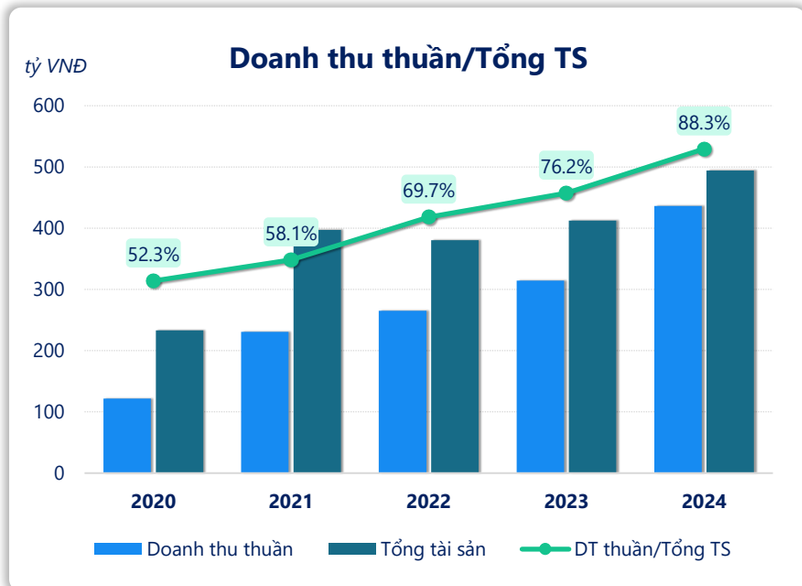


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**494**	**412**	**19.8%**
Tài sản ngắn hạn	294	357	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	0.69	0.19	264%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	84.3	147	-42.5%
Hàng tồn kho	209	210	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.15	230%
Tài sản dài hạn	**200**	**55.2**	**262%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	199	54.9	263%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.33**	**0.21**	**53.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	78.4	73.1%
Nợ ngắn hạn	**135**	**75.4**	**79.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	65.2	101%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.22	2.63	-15.4%
Nợ dài hạn	0.56	2.99	-81.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	2.99	-81.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**358**	**334**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**358**	**334**	**7.3%**
Vốn điều lệ	331	331	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**122**	**231**	**265**	**314**	**436**
Giá vốn hàng bán	113	197	254	302	420
Lợi nhuận gộp	**8.88**	**33.3**	**11.2**	**12.8**	**15.8**
Doanh thu HĐTC	0.03	0.11	0.07	0.18	0.28
Chi phí TC	5.06	5.29	4.32	4.94	6.99
Chi phí lãi vay	**5.03**	**5.29**	**4.30**	**4.81**	**6.70**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.06	22.3	1.35	2.33	2.59
Chi phí QLDN	3.16	2.94	3.56	3.58	4.37
LN thuần từ HĐKD	**-3.36**	**2.90**	**2.07**	**2.11**	**2.12**
Lợi nhuận khác	4.43	-0.20	-0.21	-0.07	0.22
LN trước thuế	**1.06**	**2.70**	**1.86**	**2.04**	**2.34**
Lợi nhuận sau thuế	**0.83**	**2.12**	**1.43**	**1.63**	**1.93**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.83**	**2.12**	**1.43**	**1.63**	**1.88**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.9	-160	7.91	101	-1.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-5.03	3.08	-128	-58.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.1	165	-21.1	26.7	59.9
Tiền đầu kỳ	1.87	10.4	10.2	0.15	0.19
Lưu chuyển tiền thuần	**8.57**	**-0.23**	**-10.1**	**0.05**	**0.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.4	10.2	0.15	0.19	0.69